

Số: 441 / BC-UBND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Đề án “Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo
tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016- 2020” và giải pháp đến 2025**

Thực hiện Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 15-4-2021 của Tỉnh ủy Kiên Giang; Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 07/5/2021 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh về việc thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XI của Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện Đề án “Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2016-2020”, từ đó đề ra giải pháp thực hiện cho giai đoạn tiếp theo với những nội dung như sau:

Phần I

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Thực hiện Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 08-3-2016 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2015-2020, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng Đề án “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo tỉnh Kiên Giang đến năm 2020” (được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/3/2017) với các mục tiêu đề ra: (1) đào tạo mới 1.290 giáo viên; (2) đào tạo lại 700 giáo viên; (3) đào tạo nâng chuẩn 5.147 giáo viên; (4) bồi dưỡng thường xuyên cho 98.335 lượt giáo viên và cán bộ Quản lý giáo dục (đạt 100%); (5) bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cốt cán, chuyên sâu là 500 giáo viên; (6) bồi dưỡng kiến thức Lý luận chính trị, Quản lý Nhà nước về Giáo dục và Đào tạo là 2.101; (7) bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp theo hạng viên chức là 19.037 lượt; (8) bồi dưỡng kiến thức về tin học, ngoại ngữ cho 10.501 viên chức; (9) bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh đối tượng 3 cho 160 cán bộ quản lý giáo dục; (10) thực hiện tốt đề án tỉnh giảm biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, ít nhất là 10% trong tổng số công chức, viên chức của đơn vị.

Sau thời gian triển khai, thực hiện, Ngành Giáo dục và Đào tạo của tỉnh đã đạt được một số kết quả như sau:

**I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
MỤC TIÊU ĐỀ ÁN**



1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức triển khai, quán triệt nội dung các Chỉ thị; Nghị quyết, Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến nội dung đề án của Trung ương, địa phương đến đội ngũ công chức, viên chức và người lao động. Trong đó, đơn vị đã chú trọng tổ chức thực hiện Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Chương trình hành động số 47-CTr/TU ngày 10-02-2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04-11-2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Sau khi triển khai, quán triệt, nhận thức, tư tưởng của công chức, viên chức và người lao động về tầm quan trọng, vị trí, yêu cầu về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của mỗi cá nhân được nâng lên; thấy được vai trò của mỗi cá nhân trong việc góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, tạo động lực để từng cá nhân tham gia học tập, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, từng bước đáp ứng yêu cầu “công nghiệp hóa”, “hiện đại hóa” và hội nhập quốc tế.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã cụ thể hóa bằng Kế hoạch số 2137/KH-SGDĐT ngày 22/12/2017 về việc thực hiện Đề án “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo tỉnh Kiên Giang đến năm 2020”. Trong đó, tập trung nâng cao nhận thức, vai trò của từng tập thể, cá nhân trong việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo; hàng năm có sơ kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện để kịp thời uốn nắn những tồn tại, hạn chế; bổ sung những giải pháp khắc phục để thực hiện tốt các nhiệm vụ, chỉ tiêu mà đề án đã đề ra.

2. Kết quả thực hiện mục tiêu của đề án

- Sở Giáo dục và Đào tạo cùng với các đơn vị trong thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu của Đề án vào các hoạt động của ngành, của đơn vị nên một số chỉ tiêu của Đề án thực hiện đạt và vượt so với kế hoạch đề ra (công tác bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cốt cán, chuyên sâu vượt 369,6%; tinh giản biên chế vượt 0,8%); công tác phát triển đảng viên trong trường học vượt 13,64%.

- Bên cạnh những chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra, còn nhiều chỉ tiêu của đề án thực hiện chưa đạt, cụ thể:

- + Đào tạo mới 1034/1290 giáo viên, đạt 80,15%;
- + Đào tạo lại 193/700 giáo viên, đạt 27,57%;
- + Đào tạo nâng chuẩn 2.069/5.147 giáo viên, đạt 40,19%;

- + Bồi dưỡng thường xuyên 97.872/98.335 lượt, đạt 99,53%;
- + Bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước về giáo dục cho 1.103/2.101 viên chức, đạt 52,49%;
- + Bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp cho 8.554/9.037 viên chức, đạt 94,65%;
- + Bồi dưỡng kiến thức tin học, ngoại ngữ cho 7.794/10.501 lượt viên chức, đạt 74,22%;
- + Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho 130/160 cán bộ quản lý giáo dục, đạt 81,25%.

(Phụ lục 1 kèm theo)

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt làm được, nguyên nhân

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Sở Nội vụ khảo sát, tổng hợp tình hình quản lý và sử dụng biên chế của các đơn vị sự nghiệp trong tỉnh; tổng hợp kết quả thực hiện đề án từng năm trên cơ sở báo cáo của các Phòng Giáo dục và Đào tạo. Sau 05 năm chỉ đạo, kiểm tra, thực hiện sắp xếp lại trường lớp, toàn tỉnh giảm 21 trường; 348 điểm trường lẻ; 1.477 nhóm, lớp và giảm 1.231 biên chế; tăng 11.896 học sinh; tỉ lệ bình quân học sinh/lớp tăng từ 26,5 em/lớp lên 33,3 em/lớp,...

- Sự vận dụng linh hoạt của lãnh đạo Sở và các đơn vị trong thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu của Đề án vào các hoạt động của ngành, của đơn vị nên một số chỉ tiêu của Đề án thực hiện đạt và vượt so với kế hoạch đề ra (công tác bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cốt cán, chuyên sâu vượt 369,6%; công tác phát triển đảng viên trong trường học vượt 13,64%; tinh giản biên chế vượt 0,8%).

- Thực hiện nghiêm túc việc đổi mới hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo theo sự chỉ đạo của Trung ương; chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên; hoàn thành phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2016 đúng theo kế hoạch; kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và xóa mù chữ được duy trì vững chắc; tiếp tục củng cố kết quả xóa mù chữ cho người lớn.

- Việc triển khai thực hiện Đề án đã và đang góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn tỉnh với nhiều chỉ số phát triển ổn định, bền vững (tỉ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT hàng năm ở mức khá cao, năm sau cao hơn năm trước; tỉ lệ học sinh tham gia thi học sinh giỏi quốc gia cấp trung học phổ thông đạt giải có tăng; số giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp cơ sở, cấp tỉnh tăng nhiều so với lần thi trước đó,...), đây là một trong những điều kiện thuận lợi và tiền đề cơ bản để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động giáo dục và đào tạo.

*** Nguyên nhân làm được:**

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và chính quyền địa phương cùng với sự tích cực, chủ động của lãnh đạo ngành và đơn vị.

- Việc cụ thể hóa đề án thành Kế hoạch thực hiện ngay sau khi Đề án được phê duyệt; việc đôn đốc, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện; tổ chức sơ kết kết quả thực hiện hàng năm; sự phân công, phối hợp giữa các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc.

- Việc xây dựng các mục tiêu của Đề án là đúng đắn, kịp thời và phù hợp xu thế phát triển của xã hội, do đó đã được đội ngũ viên chức tích cực hưởng ứng với sự quyết tâm, nỗ lực tự học tập để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ ngày càng cao của ngành.

- Thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, theo chủ trương phải đảm bảo 100% cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng, tập huấn trước khi thực hiện áp dụng thay sách giáo khoa theo quy định.

2. Những mặt chưa làm được, nguyên nhân

- Mặc dù có nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra, song còn nhiều chỉ tiêu chỉ đạt mức độ rất thấp (đào tạo lại giáo viên đạt 27,57%; đào tạo nâng chuẩn đạt 40,19%); nhiều chỉ tiêu đạt mức trung bình khá (bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước về giáo dục đạt 52,49%; bồi dưỡng kiến thức ngoại ngữ, tin học đạt 74,22%); có nhiều chỉ tiêu đạt mức khá tốt, xấp xỉ đạt kế hoạch đề ra (đào tạo mới đạt 80,15%; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh đạt 81,25%; bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp cho viên chức đạt 94,65%; bồi dưỡng thường xuyên đạt 99,53%).

- Công tác phối hợp chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu của Đề án giữa Sở Giáo dục và Đào tạo với cấp huyện thiếu tính chặt chẽ, chưa quyết liệt; chưa xây dựng quy chế phối hợp thực hiện giữa Sở Giáo dục và Đào tạo với UBND cấp huyện trong thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển giáo dục theo Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp đã đề ra.

- Nguồn kinh phí thực hiện các mục tiêu Đề án không được đảm bảo (chỉ 84,859 tỉ đồng/142,889 tỉ đồng, đạt 59,39% chỉ tiêu, kế hoạch đề ra), chưa bổ sung kịp thời theo dự toán hàng năm

*** Nguyên nhân chưa làm được**

- Địa phương vừa triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; tăng cường tỉ lệ huy động trẻ trong các độ tuổi nhà trẻ ra lớp; dạy học 02 buổi/ngày; thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ,... vừa thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình, nâng chuẩn đào tạo theo Luật Giáo dục 2019, ngày 14/6/2019,...nên ngành giáo dục và đào tạo của Kiên Giang gặp không ít khó khăn về biên chế và thiếu chuẩn về trình độ đào tạo.

- Một số chủ trương, chính sách và sự chỉ đạo của ngành có sự thay đổi (dùng hình thức đào tạo từ xa; tạm ngưng chỉ tiêu đào tạo giáo viên tiểu học,

trung học cơ sở do thừa, thiếu giáo viên cục bộ; thi thăng hạng thay cho xét chuyên loại như đã từng thực hiện; giao thẩm quyền cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học,...), làm ảnh hưởng chỉ tiêu, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra.

- Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, chính quyền địa phương cấp huyện là cơ quan trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ của ngành, theo phân cấp quản lý hiện nay, khoảng 85% nhân sự, 91% các cơ sở giáo dục của ngành đều do cấp huyện trực tiếp quản lý, chính vì thế, vai trò chủ động của UBND cấp huyện và Phòng Giáo dục và Đào tạo trong công tác tham mưu, hoạch định để thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Đề án giữ vai trò rất quan trọng.

- Một số địa phương, nhà trường chưa thật sự quyết tâm, chưa sâu sát trong việc chỉ đạo, thực hiện việc sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô trường, lớp học, điểm lẻ; chưa quan tâm đúng mức đến xây dựng kế hoạch dài hạn của đơn vị.

- Do không có nguồn kinh phí riêng để hỗ trợ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ về đào tạo, bồi dưỡng theo Đề án; kinh phí chủ yếu được thực hiện lồng ghép từ nguồn kinh phí cấp cho hoạt động thường xuyên hàng năm của đơn vị nên Ngành bị động và gặp khó khăn, không đủ để thực hiện mục tiêu Đề án.

- Một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục chưa chủ động làm tốt vai trò tham mưu giúp cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; từng lúc, từng nơi công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên chưa được quan tâm đúng mức, chưa chú trọng đến chất lượng; một số giáo viên còn hạn chế về ngoại ngữ, tin học, năng lực chuyên môn, chậm trong đổi mới phương pháp quản lý và dạy học.

- Tác động chung của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid 19) đã và đang ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ QLGD.

- Trong công tác quản lý, đào tạo còn ít cơ chế khuyến khích, hỗ trợ, động viên để viên chức có động lực theo học đúng chuyên môn, nghiệp vụ của ngành.

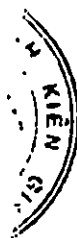
Phần II

SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ

ĐỂ TIẾP TỤC TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT

Qua 05 năm triển khai thực hiện Đề án, đội ngũ nhà giáo tỉnh Kiên Giang được củng cố về số lượng, nâng cao chất lượng, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ, chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ X, nhiệm kỳ 2016-2020 đã đề ra.



Trong thời gian tới, Kiên Giang tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30-5-2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; Kế hoạch nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở nhằm đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019, ngày 14-6-2019. Đồng thời, địa phương cũng đang triển khai thực hiện Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ đến năm 2025,... trong điều kiện vừa tăng cường tỉ lệ huy động trẻ trong các độ tuổi nhà trẻ ra lớp, dạy học 02 buổi/ngày theo Chương trình giáo dục phổ thông mới, thiếu giáo viên, thực hiện tinh giản biên chế, ... nên ngành giáo dục và đào tạo của Kiên Giang gặp không ít khó khăn.

Từ thực tế trên, việc tiếp tục triển khai thực hiện đề án xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 là thật sự cần thiết, nhằm đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của địa phương trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28-11-2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Kết luận số 51-KL/TW ngày 30-5-2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 15-4-2021 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XI đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ TIẾP TỤC TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28-11-2014 của Quốc hội; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21-11-2017 của Quốc hội điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28-11-2014 của Quốc hội; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2025;



- Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 181/2018/NQ-HĐND ngày 14-12-2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Kiên Giang;

- Luật Giáo dục 2019, ngày 14/6/2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức 2019;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển Giáo dục Mầm non, giai đoạn 2018-2025; Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2018-2025; Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên;

- Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

- Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2020 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm; Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo; Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2025;

- Kế hoạch số 217-KH/TU ngày 06-7-2020 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30-5-2019 của Ban Bí Thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30-5-2019 của Ban Bí thư, Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1696/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/ 11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND; Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 15-4-2021 của Tỉnh ủy Kiên Giang; Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 07/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XI của Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị Quyết số 535/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 01, 02, 03 và 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

2. Căn cứ thực tế

2.1. Số lượng

- Năm học 2020-2021, ngành Giáo dục và Đào tạo hiện có 20.408 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên (CBQL 1.425, GV 17.680, CNV 1.303); nhìn chung, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện tại đáp ứng được nhu cầu thực tế; các chuyên ngành đào tạo điều thiết thực, mang lại hiệu quả cao; cơ cấu chuyên ngành khá hợp lý và có tính kế thừa; cán bộ, công chức, viên chức sau khi học tập đều phát huy được năng lực chuyên môn, ứng dụng thực tế vào công việc.

- Mặc dù địa phương có nhiều cố gắng trong việc phát triển đội ngũ, nhưng theo Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Chính phủ; Quyết định số 2632/QĐ-BGDĐT ngày 24/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản hướng dẫn khác thực hiện Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2015-2020, tất cả các em học sinh lớp 1, lớp 2 phải được học 02 buổi/ngày nên nhu cầu biên chế cho các năm học tiếp theo cần được bổ sung. Trong năm học 2021-2022, tỉnh còn thiếu 1.217 biên chế (mầm non là 571 biên chế; tiểu học là 74; trung học cơ sở là 353 biên chế và trung học phổ thông là 197 biên chế); tổng số giáo viên cần được thay thế, bổ sung đến năm học 2025-2026 là 1.144 giáo viên (Cao đẳng Mầm non: 546; Cử nhân tiểu học: 469 và Cử nhân THCS, THPT: 129).

- Ngoài ra, để thực hiện việc giảng dạy môn tiếng Anh, Tin học ở cấp Tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 kể từ năm học 2022-2023, Kiên Giang còn thiếu 281 giáo viên (162 giáo viên dạy tiếng Anh, 119 giáo viên dạy Tin học).

(Phụ lục 2 kèm theo)

2.2. Chất lượng

- Toàn ngành có 17.755/ 19.110 cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục 2019, ngày 14/6/2019, chiếm tỉ lệ 92,9%; còn 1.355 giáo viên chưa đạt chuẩn về trình độ đào tạo, tỉ lệ 7,1%

- Tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên cấp trung học phổ thông có trình độ sau đại học còn thấp, chỉ đạt 16,07%; cán bộ quản lý và giáo viên được tham gia bồi dưỡng thường xuyên; ngoại ngữ, tin học còn thấp, chưa đạt chỉ tiêu, kế hoạch đề ra (100%).

- Việc triển khai giảng dạy các môn học bắt buộc theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ năm học 2022-2023, ngành giáo dục và đào tạo của tỉnh sẽ thiếu nguồn nhân lực để thực hiện giảng dạy các môn Tin học, Ngoại ngữ, Nhạc, Mỹ thuật, tiếng Dân tộc,...

(Phụ lục 3,4 kèm theo)

Phần III **QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU,** **NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

I. QUAN ĐIỂM

- Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, đội ngũ nhà giáo là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo. Đặc biệt trong quá trình đổi mới giáo dục phổ thông; đổi mới căn bản toàn diện giáo dục như hiện nay thì hơn bao giờ hết, vai trò trách nhiệm rất lớn thuộc về nhà giáo.

Như vậy, vấn đề xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương mang ý nghĩa rất quan trọng.

- Xây dựng, phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần vào sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong thời gian tới. Mặt khác, việc xây dựng, phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nhằm đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và chuẩn hóa về trình độ chuyên môn đào tạo, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và các quy định về chuẩn trình độ đào tạo, chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngành.

- Xây dựng, phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục là trách nhiệm của hệ thống chính trị và toàn xã hội; trong đó ngành giáo dục giữ vai trò chính trong việc tham mưu tổ chức thực hiện. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có vinh dự và trách nhiệm đối với sự phát triển giáo dục-đào tạo của tỉnh, không ngừng phấn đấu nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, đóng góp nhiều nhất cho sự phát triển của tỉnh.

- Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, có chính sách sử dụng đãi ngộ bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thực hiện vai trò trách nhiệm của mình, giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học; khuyến khích công chức, viên chức trong ngành giáo dục phát huy tinh thần tự học, tự nghiên cứu để từng bước hoàn thiện và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo đến năm 2025 đủ số lượng, nâng cao về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của địa phương; phấn đấu đến năm 2025 có 90,5% giáo viên mầm non đã được đào tạo hoặc đang hoàn thành chương trình đào tạo từ cao đẳng trở lên; 100% giáo viên phổ thông đã được đào tạo hoặc đang hoàn thành chương trình đào tạo từ đại học trở lên.

- Bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn theo các quy định Luật Giáo dục 2019, ngày 14/6/2019 và các văn bản hiện hành; đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; phấn đấu đến năm 2025 có 100% cán bộ quản lý và giáo viên được tham gia bồi dưỡng thường xuyên và được cập nhật kiến thức ngoại ngữ, tin học để phục vụ cho công tác quản lý, dạy và học; có 20% trong tổng số cán bộ quản lý, giáo viên cấp trung học phổ thông có trình độ sau đại học; 100% cán bộ quản lý được tham gia bồi



đường Trung cấp lý luận chính trị và kiến thức quản lý nhà nước về giáo dục; trên 67% trong tổng số cán bộ quản lý, giáo viên của ngành là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Phân đầu đến năm 2025, đưa giáo dục và đào tạo của tỉnh nhà đạt mức khá trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và trên mức trung bình chung của cả nước, đồng thời tập trung khắc phục cơ bản những hạn chế, yếu kém và tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục-đào tạo nói chung, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nói riêng, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về phát triển đội ngũ:

- Đào tạo mới (bổ sung số giáo viên thiếu; thay thế giáo viên nghỉ hưu đến 2025): 1.867 sinh viên. Trong đó: hệ cao đẳng 686 (Gv mầm non); hệ đại học 1.181 (Gv Tiểu học: 594, THCS và THPT: 587).

- Đào tạo lại: 474 giáo viên. Trong đó: trình độ cao đẳng (YTTH, VT, KT): 389 giáo viên; trình độ đại học (GDQP, CN, TV, TB): 85 giáo viên.

2.2. Về nâng cao chất lượng:

- Đào tạo nâng chuẩn (có cả giáo viên chưa đạt chuẩn theo Luật giáo dục sửa đổi năm 2019): 2.050 công chức, viên chức. Trong đó: 16 tiến sĩ, 680 thạc sĩ, 1.164 đại học và 190 cao đẳng.

2.3. Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của địa phương cho 175.184 lượt viên chức. Trong đó:

- Bồi dưỡng thường xuyên: 93.203 lượt viên chức
- Bồi dưỡng thay sách giáo khoa: 73.997 lượt viên chức, bao gồm:
 - + Bồi dưỡng đại trà: 69.828 lượt viên chức
 - + Bồi dưỡng giáo viên cốt cán, chuyên sâu: 4.169 viên chức
- Bồi dưỡng nâng cao chất lượng: 7.984 lượt viên chức; bao gồm:
 - + Bồi dưỡng lý luận chính trị: 1.119 viên chức
 - + Bồi dưỡng quản lý Nhà nước về giáo dục: 1.295 viên chức
 - + Bồi dưỡng giáo viên theo hạng, ngạch: 2.303 lượt viên chức
 - + Bồi dưỡng ngoại ngữ: 1.229 giáo viên
 - + Bồi dưỡng tin học: 1,050 giáo viên
 - + Bồi dưỡng tiếng dân tộc: 67 giáo viên
 - + Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh: 921 viên chức

(Phụ lục 5 kèm theo)



III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Để phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu phát triển sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo theo Kế hoạch số 217-KH/TU ngày 06/7/2020 của Tỉnh ủy Kiên Giang; Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30-5-2019 của Ban Bí thư, Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21-11-2017 của Quốc hội điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28-11-2014 của Quốc hội; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông,... ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang cần tập trung thực hiện tốt một số nhóm nhiệm vụ và giải pháp sau:

1. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và công tác truyền thông trong giáo dục của địa phương.

1.1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; công tác truyền thông giáo dục

- Tổ chức triển khai, học tập, quán triệt những chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan được biết; từ đó, tạo nên sự thống nhất về quan điểm, chủ trương và hành động một cách quyết liệt, hiệu quả; phấn đấu hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ mà đề án đã đề ra.

Gắn với việc tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW về “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” theo Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18-01-2021 của Bộ Chính trị; Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII của Đảng, ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các cuộc vận động của Bộ Giáo dục và Đào tạo, làm cho mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên luôn tự giác trong học tập, giảng dạy; tổ chức tuyên truyền về những gương tập thể, cá nhân tiêu biểu, điển hình, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn ngành.

1.2. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục để nhân dân và toàn xã hội nhận thức rõ vai trò quan trọng hàng đầu của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động phối hợp với cấp ủy, chính quyền các cấp, các cơ quan truyền thông tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến

về chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, về thực hiện Chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018; đa dạng, phong phú, linh hoạt các hình thức tuyên truyền phù hợp với đối tượng và thời điểm; kết hợp tốt giữa việc tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng với tuyên truyền thông qua các hội nghị, hội thảo.

2. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu

2.1. Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo

Sở Giáo dục và Đào tạo tiến hành xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm số lượng, nâng cao chất lượng, cân đối về cơ cấu, đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

Tiếp tục sắp xếp, đánh giá bộ máy đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng bảo đảm đủ số lượng và cân đối về cơ cấu; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Rà soát, bố trí, sắp xếp lại những giáo viên không đáp ứng yêu cầu bằng các giải pháp thích hợp như: luân chuyển, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ; giải quyết chế độ nghỉ hưu trước tuổi, bố trí lại công việc phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, đồng thời bổ sung kịp thời giáo viên dạy các môn học mới bắt buộc (Tin học, tiếng Anh, Mỹ thuật,...); lực lượng giáo viên trẻ có đủ điều kiện và năng lực để tránh thiếu hụt nguồn nhân lực.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục theo hướng chuyên nghiệp hoá; bố trí, sắp xếp cán bộ quản lý giáo dục các cấp phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và năng lực của cán bộ, có cơ chế thay thế khi không đáp ứng yêu cầu. Ưu tiên việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các môn học còn thiếu đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; tạo cơ chế để nhà giáo trong nhà trường chủ động và có trách nhiệm cao gắn với công tác giảng dạy.

2.2. Tăng cường công tác quy hoạch mạng lưới trường, lớp học theo hướng tinh gọn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

Tiếp tục triển khai, thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”, ngành giáo dục tiếp tục tiến hành rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục, tăng quy mô, giảm điểm lẻ, hướng đến hoạt động hiệu quả và chất lượng.

Tập trung kiện toàn, sắp xếp, điều chỉnh quy mô, mạng lưới trường, lớp học cho phù hợp, hiệu quả; tăng cường đầu tư, bảo đảm đủ trường, lớp học cho học sinh học 2 buổi/ngày, trước hết tập trung cho giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học; thành lập, sát nhập trường có hai cấp học (THCS và THPT) ở những nơi có điều kiện. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục từng bước chuẩn hóa và hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Củng cố và phát triển các trung tâm học tập cộng đồng, tăng cường quản lý các trung tâm ngoại ngữ - tin học. Việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh; phù hợp quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2.3. Tăng cường liên kết trong và ngoài tỉnh, khu vực và hợp tác quốc tế trong công tác đào tạo, phát triển đội ngũ nhà giáo. Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố lớn trong cả nước nhằm xây dựng chương trình hợp tác đào tạo; đồng thời đẩy mạnh hợp tác quốc tế, lựa chọn những cán bộ quản lý, giáo viên, sinh viên có đủ phẩm chất, năng lực đi học tập, đào tạo, nghiên cứu ở nước ngoài để trao đổi kinh nghiệm, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo.

3. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo

3.1. Đổi mới công tác cán bộ; nâng cao chất lượng công tác xây dựng quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, sử dụng, luân chuyển cán bộ quản lý, tuyển dụng giáo viên

- Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý và hoạt động giảng dạy. Hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động dạy và học, nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

- Đẩy mạnh phân công, phân cấp hợp lý giữa các cấp, các ngành, các cơ quan về trách nhiệm, quyền hạn quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; tiếp tục xây dựng và tham mưu hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để nâng cao chất lượng công tác xây dựng quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, sử dụng, luân chuyển cán bộ quản lý, tuyển dụng giáo viên là một trong những nhiệm vụ và giải pháp rất cần thiết.

- Lựa chọn và bổ nhiệm cán bộ quản lý có đủ phẩm chất và năng lực cho các nhà trường vừa củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực lãnh đạo và chất lượng công tác, vừa làm căn cứ để các cấp quản lý xây dựng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện các chính sách đối với cán bộ.

- Đổi mới công tác cán bộ; nâng cao chất lượng công tác xây dựng quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, sử dụng, luân chuyển cán bộ quản lý, tuyển dụng giáo viên nhằm củng cố và tăng cường sức mạnh bộ máy quản lý, tạo môi trường lành mạnh cho nhân tố mới phát triển; khắc phục được tình trạng quan liêu, trì trệ, kinh nghiệm, chủ quan, từ đó tự thân chủ động rèn luyện, phấn đấu trong hoàn cảnh mới, môi trường mới. Công tác tuyển dụng giáo viên phải được thực hiện theo đúng quy trình, điều kiện tiêu chuẩn, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch đúng quy định.

3.2. Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát; công tác tự đánh giá, đánh giá chất lượng đội ngũ nhà giáo

Tăng cường vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; thanh tra, kiểm tra, giám sát về công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng bố trí, sắp xếp và phân công công tác đội ngũ nhà giáo, công tác tham mưu quy hoạch, rà soát sắp xếp tổ chức lại các cơ sở giáo dục; xử lý nghiêm cơ sở giáo dục vi phạm quy định về quản lý, sử dụng nhà giáo. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nhất là công tác thanh tra chuyên môn và quản lý chất lượng giáo dục. Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ thông tin, báo cáo; công khai đầy đủ, kịp thời các nội dung trong lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

Tiếp tục tăng cường công tác tự đánh giá, đánh giá đội ngũ nhà giáo, đổi mới, nâng cao chất lượng quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; thực hiện công tác rà soát, đánh giá, sắp xếp, bố trí lại đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên phù hợp với năng lực chuyên môn và thực tiễn từng đơn vị; phát huy ý thức tự học để nâng cao trình độ, đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy trong tình hình mới; quy hoạch, dự nguồn cán bộ quản lý và cử đi đào tạo trên chuẩn về chuyên môn, đạt chuẩn về lý luận chính trị, nghiệp vụ quản lý giáo dục để kịp bổ sung, thay thế khi có nhu cầu.

4. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về kinh phí

4.1. Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chế độ chính sách đối với đội ngũ nhà giáo

Đây là một giải pháp quan trọng nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của đội ngũ nhà giáo; thực hiện đầy đủ các chế độ về lương và các loại phụ cấp theo quy định hiện hành; có chính sách hỗ trợ cho nhà giáo được đào tạo nâng cao trình độ học vấn, trình độ chính trị. Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ công tác quản lý; đầu tư kinh phí, trang bị các phương tiện, điều kiện làm việc cho đội ngũ nhà giáo các nhà trường theo hướng hiện đại hoá đáp ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

Xây dựng và hoàn thiện một số chính sách, chế độ đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, trong đó có chính sách đặc thù của tỉnh đối với giáo viên, học sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi học sinh giỏi, thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia hàng năm; rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định, chính sách, chế độ và bổ nhiệm, sử dụng, đãi ngộ, kiểm tra, đánh giá đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cũng như các điều kiện bảo đảm việc thực hiện các chính sách, chế độ đó, nhằm tạo động lực thu hút, động viên đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục toàn tâm, toàn ý phục vụ sự nghiệp giáo dục. Có chế độ phụ cấp ưu đãi thích hợp cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Tiếp tục xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của



Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế đến năm 2025.

4.2. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục

Tập trung huy động các nguồn lực trong xã hội, khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư mở trường tư thục ở cả các cấp học với các thủ tục ưu tiên có nhiều ưu đãi, nhằm làm giảm áp lực cho hệ thống trường công lập, nhất là giải quyết được vấn đề quy mô học sinh ngày càng tăng nhưng đặt trong bối cảnh thực hiện lộ trình tinh giản biên chế.

Tăng cường xúc tiến, tạo môi trường thuận lợi để kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư giáo dục tại tỉnh, góp phần phát triển giáo dục tại địa phương đồng thời tạo động lực để nâng cao chất lượng giáo dục và góp phần trong công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo.

Rà soát các cơ sở giáo dục mầm non phổ thông công lập ở những nơi có khả năng xã hội hóa cao, có đầy đủ cơ sở vật chất, có đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng và đồng đều về chất lượng tiến hành thực hiện cơ chế tự chủ về kinh phí và nhân sự để chủ động về biên chế.

5. Thực hiện tốt công tác phát triển đảng viên trong trường học

Ngành Giáo dục và Đào tạo cùng với các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương quan tâm hơn nữa đến việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên. Các tổ chức chính trị trong các đơn vị trường học cần phát huy vai trò, vị trí trong việc xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh. Quan tâm hơn nữa công tác phát triển đảng viên trong trường học nhằm tăng dần tỷ lệ đảng viên trong tổng số đội ngũ toàn ngành.

Thực hiện lồng ghép các nội dung Chỉ thị số 34-CT/TW, ngày 30-5-1998 của Bộ Chính trị về “Tăng cường công tác chính trị tư tưởng, củng cố tổ chức đảng, đoàn thể, quần chúng và công tác phát triển đảng viên trong các trường học” vào các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và phong trào. Hằng năm, tổ chức các hội thi giáo viên dạy giỏi; học sinh giỏi; thực hiện tốt các cuộc vận động: “Học tập và làm theo tấm gương, đạo đức Hồ Chí Minh”; phòng chống các tệ nạn xã hội; thực hiện nghiêm túc tuần sinh hoạt đầu năm. Thường xuyên quan tâm bồi dưỡng, tạo điều kiện để cán bộ làm công tác đoàn thể phấn đấu và trưởng thành, nâng dần tỷ lệ phát triển đảng viên trong giáo viên, nhân viên và học sinh trong nhà trường.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí từ nguồn xã hội hóa giáo dục: do cá nhân tự đóng góp (học tự túc kinh phí) để bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, đảm bảo tiêu chuẩn theo từng chức danh nghề nghiệp: 11.02 triệu đồng, cụ thể:

- Bồi dưỡng giáo viên theo hạng chức danh nghề nghiệp: 5,758 triệu đồng; bình quân mỗi năm khoảng 1,152 triệu đồng.



- Bồi dưỡng kiến thức ngoại ngữ: 3,687 triệu đồng; bình quân mỗi năm khoảng 737 triệu đồng.

- Bồi dưỡng kiến thức tin học: 1,575 triệu đồng; bình quân mỗi năm khoảng 315 triệu đồng.

2. Kinh phí thực hiện đề án xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành; kinh phí của cơ quan quản lý, sử dụng được phân bổ hàng năm; kinh phí do tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Trong đó, kinh phí do ngân sách nhà nước đảm bảo là: 544,59 triệu đồng; được phân kỳ theo kế hoạch hàng năm, bình quân mỗi năm khoảng 136,15 triệu đồng.

(Phụ lục 6 kèm theo)

Phần IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

- Xây dựng dự thảo, tổ chức lấy ý kiến góp ý dự thảo đề án: hoàn thành trong tháng 09/2021.

- Hoàn thiện đề án, trình UBND tỉnh ban hành Quý IV/2021.

- Tổ chức sơ kết, rút kinh nghiệm; điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu, giải pháp thực hiện (nếu có) trong triển khai, thực hiện đề án: Quý III/2023.

- Tổng kết, đánh giá quá trình triển khai, thực hiện đề án, giai đoạn 2021-2025: Quý III/2025.

Trong quá trình triển khai, thực hiện, đề án có thể xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với sự chỉ đạo của Trung ương, địa phương và tình hình thực tế của ngành

II. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM CÁC SỞ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện Đề án, có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan; hàng năm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các giải pháp của Đề án để đảm bảo hiệu quả, là cơ quan đầu mối, thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh đôn đốc, hướng dẫn, theo dõi việc triển khai tổ chức thực hiện Đề án của các huyện, thành phố và các cơ sở đào tạo giáo viên.

- Tổ chức quán triệt nội dung đề án đến các cơ sở giáo dục phổ thông, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục để có nhận thức đầy đủ và tham gia thực hiện Đề án đạt chất lượng.

- Hàng năm chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát thực trạng thừa thiếu giáo viên ở từng cấp học và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội Vụ xem xét giao bổ sung số lượng người làm việc để đảm bảo số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập giai đoạn 2021-2025.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu ủy ban nhân tỉnh bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện mục tiêu Đề án.

- Hàng năm chủ trì và phối hợp với các Sở có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch về thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

- Tổ chức tập huấn bồi dưỡng giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông để giúp giáo viên nắm bắt và triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông năm 2018 theo lộ trình.

- Tham mưu UBND tỉnh các cơ chế, chính sách đãi ngộ, thu hút đội ngũ nhà giáo, như chính sách thu hút giáo viên về vùng khó khăn, thu hút người có trình độ cao vào ngành giáo dục, chế độ ưu đãi đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục,...nhằm tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo yên tâm công tác; Tham mưu dự toán chi ngân sách hàng năm nhằm thực hiện kế hoạch đào tạo nâng trình độ chuẩn giáo viên đúng tiến độ.

2. Sở Nội vụ

- Hàng năm, chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, tổng hợp số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định; cân đối, ưu tiên bổ sung số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo sau khi được cơ quan có thẩm quyền giao bổ sung, đáp ứng nhu cầu giảng dạy và quy mô trường lớp của địa phương. Thẩm định kế hoạch tuyển dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo kịp thời để tuyển dụng, bố trí, sử dụng theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, điều chỉnh số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo để bố trí, sử dụng phù hợp, khắc phục tình trạng thừa, thiếu cục bộ giáo viên.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề án được duyệt, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí gửi Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, thẩm định gửi Sở Tài chính tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan trong khả năng cân đối nguồn ngân sách hàng năm.

4. Trường Cao đẳng sư phạm

Trường Cao đẳng sư phạm trên địa bàn tỉnh có vai trò quan trọng trong góp phần đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Trong thời gian tới, cần thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Tập trung đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy phù hợp với công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên trong tình hình mới;

- Chủ động tham gia, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong công tác thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa, đổi mới phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Hằng năm, đơn vị chủ động rà soát, đánh giá hiện trạng thừa, thiếu cục bộ giáo viên, kịp thời báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh cho ý kiến chỉ đạo, thực hiện.

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp hệ thống trường, lớp học và bố trí sĩ số học sinh trên lớp phù hợp đến năm 2025; chỉ đạo, hướng dẫn Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Nội vụ xây dựng kế hoạch hàng năm đảm bảo khách quan, đúng đối tượng; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với giáo viên quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ để thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của tỉnh đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, giai đoạn 2021 - 2025.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Đề án Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020 và giải pháp đến năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh, đề nghị các Sở, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả, đúng quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, bất cập, kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp. /.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy Kiên Giang (b/c);
- TT. HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- CVNC;
- Lưu: VT, ckbich (3b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Lưu Trung





Phụ lục 1

HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TỪ NĂM 2016-2020

Đính kèm theo Báo cáo số 441/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhiệm vụ/Nội dung thực hiện	Nội dung thực hiện kế hoạch	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Tổng cộng (năm 2016-2020)	Kinh phí năm 2016-2020 (chia ra)	Ghi chú		
I. Nâng cao trình độ, chất lượng đội ngũ giáo viên																			
1.1	Đào tạo đội ngũ nhà giáo	Đào tạo mới	- Đại học	10	87.800.000	11	98.400.000	27	306.400.000	164	1.148.000.000	19	461.175.000	231	2.101.775.000	412.675.000	1.689.100.000		
			- Cao đẳng	240	2.400.000.000	170	1.700.000.000	160	1.600.000.000	215	2.150.000.000	18	343.500.000	803	8.193.500.000	7.850.000.000	343.500.000		
		Đào tạo nâng chuẩn	- Tiến sĩ:	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
			- Thạc sĩ	39	565.428.000	45	564.575.000	55	2.091.114.000	60	4.546.024.007	142	6.935.618.500	341	14.702.759.507	6.307.981.507	8.394.778.000		
			- Đại học	173	1.217.300.000	155	1.315.000.000	328	1.784.700.000	297	2.734.520.000	727	9.697.600.000	1.680	16.749.120.000	347.000.000	16.402.120.000		
			- Cao đẳng	1	5.600.000	4	62.300.000	3	57.000.000	1	12.000.000	25	330.500.000	34	467.400.000	105.000.000	362.400.000		
			- Trung cấp	5	57.000.000	0	0		0	0	1	8.000.000	6	65.000.000	0	65.000.000			
		Đào tạo lại	BH (GDQP, CN, TV, TB)	40	380.700.000	28	244.200.000	30	135.000.000	2	27.000.000	11	132.000.000	111	918.900.000	73.000.000	845.900.000		
			- Cao đẳng (AN)	4	28.120.000	0	0	8	40.500.000	2	16.000.000	0	0	14	84.620.000	0	84.620.000		
			Trung Cấp (YTTH, VT, KT)	13	14.000.000	3	37.000.000	42	209.200.000	4	19.500.000	6	74.160.000	68	353.860.000	8.160.000	345.700.000		
1.2	Bồi dưỡng nhà giáo	BD Thường xuyên		19.540	1.400.000.000	24.413	1.620.000.000	20.078	2.450.000.000	5.153	3.092.939.836	8.283	501.880.000	77.467	9.064.819.836	7.188.696.836	1.876.123.000		
		Bồi dưỡng giáo viên cốt cán, chuyên sâu		370	231.740.000	364	221.622.000	371	258.522.000	539	766.830.000	944	1.122.970.100	2.588	2.601.684.100	2.150.971.100	450.713.000		
		Lý luận chính trị	Trung cấp:	76	67.600.000	109	201.400.000	126	295.324.000	213	2.436.540.000	220	1.561.774.000	744	4.562.638.000	2.389.948.000	2.172.690.000		
			Cao cấp...	6	71.000.000	4	53.000.000	2	7.500.000	1	24.000.000	9	149.400.000	22	304.900.000	193.400.000	111.500.000		
		QLNN về GD		28	37.800.000	27	81.780.000	147	77.096.000	41	239.302.000	94	971.048.000	337	1.407.026.000	1.186.246.000	220.780.000		
		Bồi dưỡng theo ngạch, hạng viên chức		34	80.010.000	836	2.243.200.000	3.485	4.206.080.000	2.633	6.285.700.000	1.566	3.401.588.000	8.554	16.216.578.000	556.329.000	15.660.249.000		
		Tin học	Chứng chỉ A	898	296.900.000	583	147.700.000	131	60.100.000	451	697.500.000	528	600.950.000	2.591	1.803.150.000	17.000.000	1.786.150.000		
			Chứng chỉ B....	428	213.300.000	463	55.900.000	38	2.000.000	48	111.700.000	0		977	382.900.000	0	382.900.000		
		Ngoại ngữ	Chứng chỉ A	498	166.500.000	281	35.400.000	34	7.300.000	8	17.500.000	0		821	226.700.000	0	226.700.000		
			Chứng chỉ B,A2,B1..	1.745	1.359.580.000	674	135.000.000	121	262.714.000	401	1.471.500.000	464	1.136.430.002	3.405	4.365.224.002	259.214.002	4.106.010.000		
		Quốc phòng An ninh (đối tượng 3)		10	21.800.000	8	28.000.000	12	6.900.000	44	154.000.000	56	76.280.000	130	286.980.000	103.710.000	183.270.000		
Tổng cộng đào tạo, bồi dưỡng				24.158	8.702.178.000	28.178	8.844.477.000	25.198	13.857.450.000	10.277	25.950.555.843	13.113	27.504.873.602	100.924	84.859.534.445	29.149.331.445	55.710.203.000		
1.3	Tuyển dụng viên chức			347	54.340.000	349	942.391.824	31	28.000.000	429	99.200.000	98	3.492.241.000	1.254	4.616.172.824	4.292.622.824	323.550.000		
		Mầm non		184	50.700.000	209	410.458.402	10	28.000.000	247	91.700.000	53	2.050.256.456	703	2.611.114.858	2.369.730.858	241.384.000		
		Tiểu học		76	10.780.000	85	379.499.546	14	0	47	4.000.000	41	1.362.116.655	263	1.756.396.201	1.714.188.201	42.208.000		
		THCS		44	12.860.000	55	152.433.876	7	0	24	3.500.000	4	79.867.889	134	248.661.765	208.703.765	39.958.000		
		THPT		43	0	0	0	0	0	111	0	0	0	154	0	0	0		
1.4	Tinh giản biên chế			190	10.995.953.360	287	17.257.719.185	278	16.312.437.586	397	35.110.521.544	467	49.027.603.763	1.619	128.704.235.438	112.942.807.101	0		
		Nghỉ hưu theo Luật BHXH		95		148		143		144		147		677	0	0	0		
		Nghỉ hưu trước tuổi theo ND 108		76	7.400.160.702	122	14.225.328.621	120	13.937.933.558	229	30.653.062.675	260	35.420.982.970	807	101.637.468.526	88.314.534.556	0		
		Nghỉ thôi việc ngay theo ND 108		19	3.595.792.658	17	3.032.390.564	15	2.374.504.028	24	4.457.458.869	60	13.606.620.793	135	27.066.766.912	24.628.272.545	0		
		Nghỉ chuyển sang tổ chức khác theo ND 108		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
		CỘNG CHUNG		24.695	39.504.942.720	57.628	54.089.176.018	51.014	60.395.775.172	22.206	122.320.554.774	27.356	160.049.436.730	207.594	436.359.885.414	292.769.522.740	112.067.506.000		



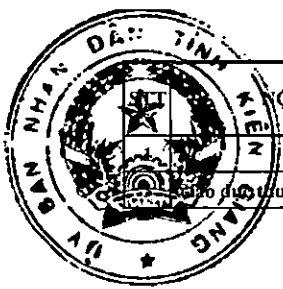
Phụ lục 2

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH KIÊN GIANG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 441 /BC-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh)

Đối tượng: Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Kết quả thực hiện qua các năm học					Kế hoạch thực hiện trong các năm học tới				
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	2	3	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Trường học		670	669	665	655	631	648	645	620	616	603
1	Giáo dục mầm non		140	141	141	140	140	161	162	164	166	166
	- Nhà trẻ	Nhà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Mẫu giáo	Trường	45	45	45	45	43	59	60	61	62	62
	- Mầm non	"	95	96	96	95	97	102	102	103	104	104
2	Giáo dục phổ thông		517	515	511	502	478	474	470	443	437	424
	Tiểu học	Trường	296	294	290	281	262	276	264	242	228	214
	Tiểu học và THCS	"	45	46	47	49	54	42	58	76	96	104
	Trung học cơ sở	"	124	123	122	120	110	106	98	74	62	53
	Trung học cấp II, III	"	28	28	28	28	28	27	27	28	28	31
	Trung học phổ thông	"	24	24	24	24	24	23	23	23	23	22
3	Giáo dục NN- GDTX		13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
	GDNN-GDTX	Tr. Tâm	0	0	12	12	12	12	12	12	12	12
	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Tr. Tâm	13	13	1	1	1	1	1	1	1	1
II	Lớp	Lớp	11.463	11.458	11.152	10.771	10.455	11.275	11.403	11.535	11.673	11.760
	- Nhà trẻ	"	30	34	36	35	41	140	160	180	190	210
	- Mẫu giáo	"	1.330	1.380	1.349	1.285	1.273	1.640	1.710	1.780	1.880	1.900
	- Tiểu học	"	6.374	6.302	6.108	5.874	5.539	5.860	5.850	5.840	5.830	5.820
	- Trung học cơ sở	"	2.774	2.791	2.727	2.629	2.624	2.680	2.710	2.720	2.745	2.780
	- Trung học phổ thông	"	955	951	932	948	978	955	973	1.015	1.028	1.050
	- Giáo dục thường xuyên	"	74	75	75	74	79	80	82	84	86	88
III	Học sinh, học viên	Người	328.200	331.998	336.999	343.567	346.228	350.945	312.245	358.325	360.300	363.890
1	Học sinh mầm non	Cháu	37.333	38.941	35.722	38.648	38.530	48.400	7.400	50.000	50.600	51.200
	- Nhà trẻ	"	763	805	883	791	962	2.600	2.800	2.900	3.000	3.200
	- Mẫu giáo	"	36.570	38.136	34.839	37.857	37.568	45.800	4.600	47.100	47.600	48.000
2	Học sinh phổ thông	Học sinh	288.803	290.931	298.926	302.366	305.407	300.200	302.400	305.800	307.100	310.000
	- Tiểu học	"	158.037	157.724	164.639	165.744	162.842	164.000	164.500	165.400	165.000	166.000
	- Trung học cơ sở	"	94.705	96.630	97.315	98.634	102.664	98.000	99.000	99.800	101.000	102.000
	- Trung học phổ thông	"	36.061	36.577	36.972	37.988	39.901	38.200	38.900	40.600	41.100	42.000



NỘI DUNG	ĐVT	Kết quả thực hiện qua các năm học					Kế hoạch thực hiện trong các năm học tới				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
2	3	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đã có trường xuyên	Học viên	2.064	2.126	2.351	2.553	2.291	2.345	2.445	2.525	2.600	2.690



Phụ lục 3

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC BẠC MÀM NON, TIỂU HỌC, THCS (THUỘC KHỐI PHÒNG GD&ĐT QUẢN LÝ)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 44- /BC-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh)

Nội dung	Tổng số nhân sự hiện có	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo chuyên môn sư phạm					Trình độ chưa đạt chuẩn	Ghi chú
				Cao học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Nhà trẻ										
1. Hiệu trưởng	6	3	0	0	5	1	0	0	0	
2. Phó Hiệu trưởng	4	2	0	0	4	0	0	0	0	
3. Cô nuôi	67	47	4	0	27	22	13	5	18	
Cộng (I):	77	52	4	0	31	23	13	5	18	
II. Mẫu giáo:										
1. Hiệu trưởng	138	138	8	9	129	0	0	0	0	
2. Phó Hiệu trưởng	189	189	10	0	188	1	0	0	0	
3. Giáo viên	2.028	2.031	242	2	1.644	202	173	7	180	
4. Bào mẫu	11	7	0	0	0	0	0	11	0	
5. NV Kế toán-Thủ quỹ	117	101	4	0	80	8	21	8	0	
6. NV Y tế trường học	33	26	7	0	0	4	27	2	0	
7. Nhân viên văn phòng	24	13	2	0	15	2	7	0	0	
8. Nhân viên khác	39	20	4	0	0	0	3	36	0	
Cộng (II):	2.579	2.525	277	11	2.056	217	231	64	180	
III. Tiểu học:										
1. Hiệu trưởng	263	57	13	8	253	2	0	0	2	
2. Phó Hiệu trưởng	348	152	15	1	346	0	0	1	1	
3. Gv dạy Văn hóa	6.706	3.909	516	8	6.282	163	249	4	415	



1. Ủy ban Nhân dân	141	89	8	0	125	16	0	0	15
2. Ủy ban Khoa học và Công nghệ	285	24	23	3	274	8	0	0	7
3. Ủy ban Dân tộc	103	19	6	1	97	5	0	0	4
4. Ủy ban Kế hoạch và Tài chính	122	87	2	1	80	8	19	14	0
5. Ủy ban Văn hóa, Thể thao và Du lịch	44	35	5	0	7	6	29	2	2
6. Ủy ban Lao động - Thương mại và Xã hội	89	50	3	1	50	15	17	6	1
7. Ủy ban Giáo dục và Đào tạo	50	24	3	0	28	7	10	5	3
8. Ủy ban Y tế	20	0	3	0	1	0	2	17	0
9. Ủy ban Công an									
10. Ủy ban Quốc phòng và An ninh									
11. Ủy ban Ngoại giao									
12. Ủy ban Thông tin và Truyền thông									
13. Ủy ban Môi trường và Đô thị									
14. Ủy ban Khoa học và Công nghệ									
15. Ủy ban Dân tộc									
16. Ủy ban Kế hoạch và Tài chính									
17. Ủy ban Văn hóa, Thể thao và Du lịch									
18. Ủy ban Lao động - Thương mại và Xã hội									
19. Ủy ban Giáo dục và Đào tạo									
20. Ủy ban Y tế									
21. Ủy ban Công an									
22. Ủy ban Quốc phòng và An ninh									
23. Ủy ban Ngoại giao									
24. Ủy ban Thông tin và Truyền thông									
25. Ủy ban Môi trường và Đô thị									
Cộng IV:	4.951	2.583	253	46	4.309	472	79	45	419
Cộng (I -IV):	17.139	10.307	1.289	79	14.284	1.033	800	214	1.221



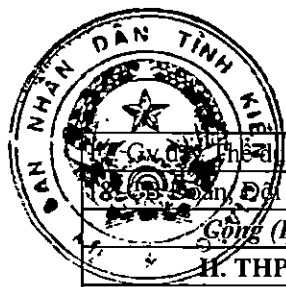


Phụ lục 4

TRANG TRÌNH ĐỘ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO CẤP THCS VÀ THPT ĐẾN 30/11/2020 (THUỘC SỞ GD&ĐT QUẢN LÝ)

(Bản hợp lệ kèm theo Báo cáo số 441/BC-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh)

- Cấp học - Chức danh - Bộ môn	Tổng số nhân sự hiện có	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo chuyên môn sư phạm							Số giáo viên chưa đạt chuẩn
				Cao học		Đại học		Cao đẳng	Trung cấp	Khác	
				Tốt nghiệp	Đang học	Tốt nghiệp	Đang học				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(19)
I. THCS:											
1. Hiệu trưởng	6	2	2	4	0	2	0	0	0	0	0
2. Phó Hiệu trưởng	14	6	5	3	2	9	0	0	0	0	0
Giáo viên	873	478	94	10	12	733	30	81	4	3	88
3. Gv dạy Văn	149	112	9	0	1	132	3	13	0	0	13
4. Gv dạy Sử	65	37	6	2	1	58	1	3	0	0	3
5. Gv dạy Địa	42	29	3	1	2	36	2	1	0	0	1
6. Gv dạy GDCD	29	13	4	0	0	26	0	2	0	1	3
7. Gv dạy Toán	144	45	17	1	2	117	6	17	1	0	18
8. Gv dạy Lý	41	26	4	2	0	29	3	7	0	0	7
9. Gv dạy Hóa	44	23	6	1	0	39	0	4	0	0	4
10. Gv dạy Sinh	73	42	9	1	2	64	0	6	0	0	6
11. Gv dạy tiếng Anh	93	67	11	1	2	83	3	4	0	0	4
12. Gv dạy Tin học	37	19	2	1	1	26	3	6	0	0	6
13. Gv dạy Công nghệ	23	14	1	0	1	16	2	4	0	0	4
14. Gv dạy hướng nghiệp	1	2	0	0	0	1	0	0	0	0	0
15. Gv dạy Nhạc	33	17	1	0	0	24	3	3	2	1	6
16. Gv dạy Mĩ thuật	36	25	6	0	0	28	2	4	1	1	6
17. Gv dạy Thể dục	63	7	15	0	0	54	2	7	0	0	7



Gv dạy Thể dục	63	7	15	0	0	54	2	7	0	0	7
Gv dạy Âm nhạc	9	2	2	1	1	5	2	0	0	0	0
Cộng (I):	902	488	103	18	15	749	32	81	4	3	176
H. THPT:											
1. Hiệu trưởng	49	10	4	29	6	14	0	0	0	0	0
2. Phó.Hiệu trưởng	108	27	9	40	17	51	0	0	0	0	0
Giáo viên	2023	1049	119	270	106	1636	11	0	0	0	0
3. Gv dạy Văn	268	211	10	35	22	209	2	0	0	0	0
4. Gv dạy Sử	134	76	6	15	7	112	0	0	0	0	0
5. Gv dạy Địa	119	65	8	13	2	104	0	0	0	0	0
6. Gv dạy GDCD	77	55	2	0	1	75	1	0	0	0	0
7. Gv dạy Toán	311	111	16	73	19	217	2	0	0	0	0
8. Gv dạy Lý	199	86	7	37	7	154	1	0	0	0	0
9. Gv dạy Hóa	173	90	16	33	3	135	2	0	0	0	0
10. Gv dạy Sinh	150	90	17	20	11	119	0	0	0	0	0
11. Gv dạy tiếng Anh	237	163	13	31	18	187	1	0	0	0	0
12. Gv dạy tiếng Pháp	18	14	1	4	2	12	0	0	0	0	0
13. Gv dạy Tin học	125	50	2	3	11	111	0	0	0	0	0
14. GV dạy Công nghệ	45	19	8	2	1	42	0	0	0	0	0
15. GV dạy hướng nghiệp	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0
16. Gv dạy Thể dục	126	14	12	2	1	122	1	0	0	0	0
17. GV QP-AN	40	4	1	2	1	36	1	0	0	0	0
18. NV Kế toán - Thủ quỹ	41	25	0	0	2	26	1	3	9	0	0
19. NV Y tế trường học	32	23	4	0	0	5	0	4	19	4	0
20. NV Thư viện-Thiết bị	42	28	7	0	1	20	2	8	5	6	0
21. Nhân viên văn phòng	34	25	3	1	0	12	2	2	9	8	0
22. Nhân viên khác	43	18	4	2	1	3	0	2	6	29	0
Cộng (II):	4395	2254	269	612	239	3403	27	19	48	47	0
Cộng (I)+(II):	5297	2742	372	630	254	4152	59	100	52	50	176



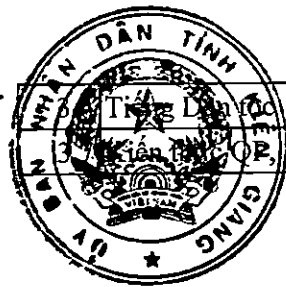
Phụ lục 5

THÔNG KÊ NHU CẦU ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 441 /BC-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: giáo viên

STT	Noãi dung	Soá lổõng CC, VC	Thời gian Đt/Bđ (năm)	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023- 2024	Năm học 2024- 2025	Năm học 2025- 2026
I- ĐÀO TẠO		4.391		752	1.281	869	811	678
1	Đào tạo mới (Theo NĐ 116/2020/NĐ-CP)	1.867		427	637	300	266	237
1,1	GV Mầm non (hệ Cao đẳng)	686	3	186	150	130	120	100
1,2	GV TH (hệ Đại học)	594	4	149	212	85	76	72
1,3	GV THCS, THPT (hệ Đại học)	587	4	92	275	85	70	65
2	Đào tạo nâng chuẩn	2.050		201	539	483	465	362
2,1	Tiến sĩ	16	4	4	4	3	3	2
2,2	Thạc sĩ	680	2	167	126	135	132	120
2,3	Đại học (Theo NĐ 71/2020/NĐ-CP)	1.164	3	0	354	300	300	210
2,4	Cao đẳng MN (Theo NĐ 71/2020/NĐ-CP)	190	2	30	55	45	30	30
3	Đào tạo lại	474		124	105	86	80	79
3,1	Đại học (GDQP, CN, TV, TB)	85	3	26	24	14	11	10
3,2	Cao đẳng (YTTH, VT, KT)	389	2	98	81	72	69	69
II- BỒI DƯỠNG		175.184		37.160	35.902	34.713	34.093	33.316
1	Bồi dưỡng thường xuyên (Thông Tư 19)	93.203		19.021	18.831	18.641	18.450	18.260
	Bồi dưỡng thường xuyên	93.203		19.021	18.831	18.641	18.450	18.260
2	Bồi dưỡng thay sách giáo khoa	73.997		15.909	15.409	14.593	14.293	13.793
2,1	Bồi dưỡng đại trà	69.828		15.056	14.570	13.750	13.465	12.987
2,2	Bồi dưỡng GV cốt cán, chuyên sâu	4.169		853	839	843	828	806
3	Bồi dưỡng nâng cao chất lượng	7.984		2.230	1.662	1.479	1.350	1.263
3,1	LLCTr	1.119		229	225	227	230	208
3,2	QLNN về GD	1.295		324	286	264	228	193
3,3	Giáo viên theo hạng, ngạch	2.303		787	442	391	342	341
3,4	Ngoại ngữ	1.229		347	268	217	204	193
3,5	Tin học	1.050		321	231	181	157	160



	67		20	15	12	10	10
OP, AN (đối tượng 3, 4)	921		202	195	187	179	158



Phụ lục 6

KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Ban hành kèm theo Báo cáo số 44/BC-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Nội dung	Định mức	Số lượng CC, VC	Thời gian học (năm)	Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
I- ĐÀO TẠO			4.391		752	89.426	1.281	145.834	869	76.624	811	69.754	678	60.352
1	Đào tạo mới (Theo ND 116/2020/NĐ-CP)		1.867		427	76.100	637	119.900	300	53.500	266	47.200	237	42.400
1,1	GV Mầm non (hệ CD)	50	686	3	186	27.900	150	22.500	130	19.500	120	18.000	100	15.000
1,2	GV TH (hệ ĐH)	50	594	4	149	29.800	212	42.400	85	17.000	76	15.200	72	14.400
1,3	GV THCS, THPT (hệ ĐH)	50	587	4	92	18.400	275	55.000	85	17.000	70	14.000	65	13.000
2	Đào tạo nâng chuẩn		2.050		201	9.490	539	22.658	483	20.520	465	20.160	362	15.600
2,1	Tiến sĩ	180	16	4	4	720	4	720	3	540	3	540	2	360
2,2	Thạc sĩ	50	680	2	167	8.350	126	6.300	135	6.750	132	6.600	120	6.000
2,3	Đại học (Theo ND 71/2020/NĐ-CP)	14	1.164	3	0	0	354	14.868	300	12.600	300	12.600	210	8.820
2,4	Cao đẳng MN (Theo ND 71/2020/NĐ-CP)	14	190	1	30	420	55	770	45	630	30	420	30	420
3	Đào tạo lại		474		124	3.836	105	3.276	86	2.604	80	2.394	79	2.352
3,1	Đại học (GDQP, CN, TV, TB)	14	85	3	26	1.092	24	1.008	14	588	11	462	10	420
3,2	Cao đẳng (YTTH, VT, KT)	14	389	2	98	2.744	81	2.268	72	2.016	69	1.932	69	1.932
II- BỒI DƯỠNG			175.184		37.160	22.780	35.902	21.065	34.713	20.136	34.093	19.582	33.316	19.054
1	Bồi dưỡng thường xuyên	93.203			19.021	9.511	18.831	9.415	18.641	9.320	18.450	9.225	18.260	9.130
	Bồi dưỡng thường xuyên	0,5	93.203		19.021	9.511	18.831	9.415	18.641	9.320	18.450	9.225	18.260	9.130
2	Bồi dưỡng thay sách giáo khoa		73.997		15.909	8.381	15.409	8.124	14.593	7.718	14.293	7.561	13.793	7.300
2,1	Bồi dưỡng đại trà	0,5	69.828		15.056	7.528	14.570	7.285	13.750	6.875	13.465	6.733	12.987	6.494
2,2	Bồi dưỡng GV cốt cán, chuyên sâu	1	4.169		853	853	839	839	843	843	828	828	806	806
3	Bồi dưỡng nâng cao chất lượng		7.984		2.230	4.888	1.662	3.526	1.479	3.098	1.350	2.796	1.263	2.624
3,1	LLCTr	1	1.119		229	235	225	225	227	227	230	230	208	208
3,2	QLNN về GD	2,5	1.295		324	810	286	715	264	660	228	570	193	483
3.3	Giáo viên theo hạng, ngạch	2,5	2.303		787	1.968	442	1.105	391	978	342	855	341	853



	3	1.229		347	1.041	268	804	217	651	204	612	193	579
	1,5	1.050		321	482	231	347	181	272	157	236	160	240
	2,5	67		20	50	15	38	12	30	10	25	10	25
3,7 Kiến thức QP, AN (đối tượng 3)	1,5	921		202	303	195	293	187	281	179	269	158	237
Tổng kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn cá nhân tự đóng góp				544.605	112.206		166.899		96.760		89.336		79.406